

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG (HPG)

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	<p>Chủ đầu tư : Tổng Công ty Mạng lưới Viettel</p> <p>Tên giao dịch : Tổng Công ty Mạng lưới Viettel</p> <p>Đại diện : Ông: Lư Mạnh Hà</p> <p>Chức vụ : Tổng Giám đốc</p> <p>Địa chỉ : Lô B1C cụm sản xuất tiêu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội</p> <p>Tài khoản : 0081188889999</p> <p>Mở tại Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch Hà Nội</p> <p>Mã số thuế : 0100109106-012</p> <p>Điện thoại :</p>
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Đầu tư xây dựng cải tạo cột và nhà trạm năm 2025 trên một phần địa bàn TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ). Thuộc Dự án đầu tư xây dựng cải tạo cột và nhà trạm năm 2025 trên một phần địa bàn TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ).
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ) và được xác định trong Bản vẽ đính kèm E-HSMT.
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: 545 ngày kể từ ngày có thông báo khởi công
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: 545 ngày.
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: ___ [ghi ngày].
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn quản lý dự án: _____ [ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn quản lý dự án nếu có];

	<p>- Tư vấn giám sát là: _____ [<i>ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát</i>];</p> <p>...</p>
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: ____ [<i>Chủ đầu tư điền</i>]
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: ____ [<i>liệt kê tài liệu</i>].
E-ĐKC 5.2	<p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03% giá hợp đồng.</p> <p>- Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.</p> <p>- Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm là 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.</p>
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: <i>Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.</i>
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 05 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không có.

E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng.
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không có.
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: 12 tháng.
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình: 365 ngày kể từ ngày công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Công trường thuộc TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ).
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Theo biên bản bàn giao hoặc Thông báo của Chủ đầu tư sau khi ký hợp đồng.
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày. Giải quyết tranh chấp: Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT .
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: _____ [<i>ghi ngày dự định khởi công</i>]. - Ngày hoàn thành dự kiến: _____ [<i>ghi ngày hoàn thành dự kiến</i>].
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 05 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 05 ngày. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật 277.000.000 VND.
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: Không có.
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước và yêu cầu của Chủ đầu tư nhằm đảm bảo vật tư, máy móc,

	thiết bị hoạt động một cách hiệu quả và an toàn trong quá trình sử dụng.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định.
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: “Cố định”
E-ĐKC 42.1	<p>- Tạm ứng:</p> <p>Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Bên nhận thầu sẽ được tạm ứng theo nhiều đợt, số công trình tạm ứng từng đợt phải ≥ 01 trạm.</p> <p>Sau khi Chủ đầu tư nhận được đầy đủ bộ hồ sơ gồm: Bảo đảm thực hiện hợp đồng (thực hiện 1 lần duy nhất), bảo lãnh tạm ứng tương đương với giá trị tạm ứng, Phương án tổ chức thi công, Bản cam kết đảm bảo an toàn, tiến độ, đề nghị tạm ứng (tương ứng với phần giá trị tạm ứng) của Bên nhận thầu, biên bản xác nhận thời điểm bắt đầu khởi công quy định tại Điều 8, trong vòng 7 ngày Chủ đầu tư sẽ ứng trước cho Bên nhận thầu 30% giá trị các trạm tương ứng.</p> <p>Hoàn trả tiền tạm ứng: Số tiền tạm ứng sẽ được Chủ đầu tư thu hồi 100% giá trị tương ứng với số lượng trạm đề nghị thanh toán”.</p> <p>Thời gian tạm ứng: 07 ngày sau khi nhận đủ hồ sơ</p>
E-ĐKC 44.1	<p>Phương thức thanh toán:</p> <p>* Việc thanh toán được chia làm nhiều lần:</p> <p>- Bên nhận thầu có thể có đề nghị thanh toán nhiều đợt sau khi Bên nhận thầu hoàn thành và được nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ít nhất ≥ 01 trạm thuộc hợp đồng.</p> <p>Mỗi đợt thanh toán Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Bên nhận thầu 100% giá trị quyết toán từng trạm được duyệt (bao gồm cả phần thu hồi tạm ứng của các trạm đề nghị thanh toán tương ứng) sau khi Bên nhận thầu bàn giao cho Chủ đầu tư bộ hồ sơ hoàn công, thanh quyết toán được cấp có thẩm quyền của Chủ đầu tư phê duyệt của trạm được thanh toán và Bên nhận thầu nộp đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ đồng thời xuất hóa đơn GTGT tương ứng với 100% giá trị phê duyệt quyết toán của các trạm đề nghị thanh toán và trình thu bảo lãnh, bảo hành công trình bằng 5% giá trị quyết toán được duyệt.</p>

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 0%

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Bên nhận thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và Bảo hành]

9.7. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán: 02 bộ

Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau: Bên nhận thầu sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư chứng từ thanh toán tương ứng với từng đợt thanh toán theo quy định tại Điều 20 [Hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng] của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP; khoản 9.6 [Hồ sơ thanh toán] của Hợp đồng; các quy định hiện hành của Nhà nước và theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Thời hạn thanh toán là: 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán.

- Đề nghị thanh toán của Bên nhận thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Bên nhận thầu;

- Hóa đơn tài chính hợp lệ của Bên nhận thầu và chứng từ thanh toán hợp lệ khác.

❖ Nguyên tắc thanh toán đối với khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng:

Thực hiện theo Điều 10. [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng] của hợp đồng

Hồ sơ thanh toán cho khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng gồm:

- Biên bản hiện trường phát sinh được ký các bên: Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát (nếu có) và nhà thầu thi công.
- Quyết định phê duyệt thiết kế dự toán phát sinh được chủ đầu tư phê duyệt.
- Phụ lục bổ sung hợp đồng cho công việc phát sinh được hai bên ký trong trường hợp vượt giá trị hợp đồng.

	Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trong việc sử dụng giá trị dự phòng của hợp đồng để thanh toán trong trường hợp phát sinh này.												
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: “ <i>được phép</i> ” áp dụng điều chỉnh thuế. Trường hợp được phép áp dụng điều chỉnh thuế thì ghi: “ <i>trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng</i> ”].												
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 0%												
E-ĐKC 47.1(d)	<p>Trường hợp sửa đổi hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hợp đồng đã ký. - Những công trình, hạng mục công trình, công việc không phải thực hiện của thiết kế kèm theo hợp đồng. - Khối lượng công việc phát sinh chưa có đơn giá trong Hợp đồng 												
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 %.												
E-ĐKC 49.1	<p>Mức phạt: Phạt vi phạm về tiến độ ➤ Phạt vi phạm về tiến độ</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Nội dung vi phạm</th> <th>Giá trị phạt</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Chậm nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Bên nhận thầu phải nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày Bên nhận thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư</td> <td>1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Chậm nhận bàn giao vật tư thiết bị: Sau 2 ngày Bên nhận thầu nhận thông báo bằng văn bản của Viettel Tỉnh/TP Bên nhận thầu không nhận bàn giao vật tư, thiết bị</td> <td>1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Chậm tiến độ về Thời gian xin phép xây dựng và khởi công công trình: + Đối với các công trình phải xin cấp phép các bộ ban ngành: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, nhà thầu phải có giấy phép xây dựng và khởi công công trình.</td> <td>1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Nội dung vi phạm	Giá trị phạt	1	Chậm nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Bên nhận thầu phải nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày Bên nhận thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm	2	Chậm nhận bàn giao vật tư thiết bị: Sau 2 ngày Bên nhận thầu nhận thông báo bằng văn bản của Viettel Tỉnh/TP Bên nhận thầu không nhận bàn giao vật tư, thiết bị	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm	3	Chậm tiến độ về Thời gian xin phép xây dựng và khởi công công trình: + Đối với các công trình phải xin cấp phép các bộ ban ngành: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, nhà thầu phải có giấy phép xây dựng và khởi công công trình.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
STT	Nội dung vi phạm	Giá trị phạt											
1	Chậm nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Bên nhận thầu phải nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày Bên nhận thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm											
2	Chậm nhận bàn giao vật tư thiết bị: Sau 2 ngày Bên nhận thầu nhận thông báo bằng văn bản của Viettel Tỉnh/TP Bên nhận thầu không nhận bàn giao vật tư, thiết bị	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm											
3	Chậm tiến độ về Thời gian xin phép xây dựng và khởi công công trình: + Đối với các công trình phải xin cấp phép các bộ ban ngành: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, nhà thầu phải có giấy phép xây dựng và khởi công công trình.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm											

		+ Đối với các công trình phải xin cấp phép nội bộ bên cho thuê mặt bằng: Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, nhà thầu phải có văn bản cho phép thi công và khởi công công trình	
4		Chậm tiến độ về sự chấp thuận của các cá nhân, đơn vị cho thuê khác: Sau 15 ngày kể từ ngày bàn giao trạm Bên nhận thầu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cá nhân, đơn vị cho thuê khác.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
5		Chậm khởi công: Bên nhận thầu phải tiến hành khởi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày có thông báo đảm bảo mặt bằng	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
6		Chậm tiến độ thi công từng trạm (công trình): Bên nhận thầu không đảm bảo tiến độ như quy định tại Điều 8	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
7		Không hoàn thành củng cố các hạng mục công trình nghiệm thu chưa đạt chất lượng, không chụp ảnh: Bên nhận thầu không hoàn thành củng cố các hạng mục công trình nghiệm thu chưa đạt chất lượng trong vòng 15 ngày kể từ ngày có thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
8		Bên nhận thầu không tổ chức nghiệm thu lại trong vòng 02 ngày kể từ ngày khắc phục xong	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
9		Chậm hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu: Trong vòng 07 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Bên nhận thầu không hoàn thiện hồ sơ hoàn công, lập phiếu yêu cầu, chuyển hồ sơ nghiệm thu đề nghị Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
10		Chậm hoàn trả vật tư, ký biên bản đối chiếu vật tư A cấp và biên bản đền bù mất mát vật tư:	
-		Bên nhận thầu không bàn giao thiết bị vật tư thừa do Chủ đầu tư cấp cho Viettel tỉnh/TP trong vòng 03 ngày kể từ ngày công trình thi công hoàn thành.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
-		Bên nhận thầu không phối hợp với Viettel tỉnh/TP chốt số liệu, ký bảng đối chiếu thiết bị vật tư A cấp và biên bản đền bù mất mát vật tư trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm

11	Chậm nghiệm thu đưa vào sử dụng: Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Bên nhận thầu không phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình đưa vào khai thác sử dụng và ký hồ sơ hoàn công.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
12	Chậm lập hồ sơ đề nghị quyết toán: Trong vòng 25 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng, Bên nhận thầu không gửi hồ sơ đề nghị quyết toán chuyên cho Chủ đầu tư thẩm	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
13	Nếu nhà thầu vi phạm 1 trong các quy định khác về tiến độ thì sẽ bị phạt	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
14	Bên nhận thầu không đáp ứng, chậm trễ triển khai thi công đồng thời tối thiểu 03 công trình/ trạm/hạng mục tại cùng một thời điểm trong vòng 7 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có thông báo yêu cầu.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
<p>➤ Vi phạm chất lượng công trình</p> <p>Giá trị phạt do vi phạm chất lượng công trình sẽ được các bên xác nhận bằng văn bản và Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào kỳ thanh toán giai đoạn kế tiếp của Bên nhận thầu. Trường hợp không có kỳ thanh toán kế tiếp, Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào phân quyết toán công trình theo quy định (bao gồm cả thanh toán tạm ứng).</p> <p>Trường hợp Bên nhận thầu vi phạm lỗi bị Chủ đầu tư hoặc giám sát của Chủ đầu tư lập biên bản mà Bên nhận thầu không ký xác nhận lỗi vi phạm, Chủ đầu tư sẽ ra thông báo dừng thi công toàn bộ công trình.</p> <p>b. Bên nhận thầu không thực hiện khắc phục, sửa chữa sai sót theo quy định sẽ bị phạt 5% giá trị trạm (công trình) cần sửa chữa, khắc phục.</p> <p>c. Nếu nhà thầu thi công vi phạm chất lượng các lỗi chi tiết bảng mã lỗi chất lượng thi công công trình BTS (chi tiết theo phụ lục mã lỗi đính kèm hợp đồng), phạt bằng tiền nhưng không vượt quá 12% giá trị hợp đồng, giá trị tiền phạt theo 02 mức: + Lỗi nghiêm trọng: 5.000.000 VNĐ/01 lỗi/01 trạm (Bảng chữ: Năm triệu đồng). + Lỗi thông thường: 500.000 VNĐ/01 lỗi/01 trạm (Bảng chữ: Năm trăm nghìn đồng).</p> <p>d. Nếu Bên nhận thầu thi công công trình không đúng theo TKBVTC, không đạt chất lượng như yêu cầu của hợp đồng và có sai sót xảy ra thì phải chịu phạt tối đa là 12% giá trị của công trình thi công vi phạm.</p> <p>22.2.3 Trường hợp Bên nhận thầu thi công không đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa</p>		

	<p>bản thi công nhắc nhở, báo chí phản ánh: Phạt 2% giá trị trạm bị vi phạm cho mỗi lần vi phạm.</p> <p>22.2.4 Nếu Bên nhận thầu thi công công trình vi phạm an toàn lao động thì Bên nhận thầu phải chịu phạt tối đa là 12% giá trị của trạm thi công vi phạm an toàn và chịu trách nhiệm toàn bộ khi có vi phạm an toàn điện xảy ra về con người và vật chất.</p> <p>22.2.5. Nếu chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], thì Bên nhận thầu bị phạt 12% giá trị công trình bị vi phạm.</p> <p>22.2.6. Tổng số tiền phạt của các loại vi phạm không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.</p> <p>22.2.7. Sau khi có biên bản xác nhận lỗi, chủ đầu tư sẽ gửi công văn thông báo phạt hợp đồng cho nhà thầu, trong vòng 05 ngày (kể từ khi nhà thầu nhận được thông báo) mà nhà thầu không phản hồi thì chủ đầu tư có quyền đơn phương phạt hợp đồng.</p>
E-ĐKC 49.2	<p>Bồi thường thiệt hại: “Áp dụng”.</p> <p>- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</p> <p>- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự.</p>
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: "không áp dụng".
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: _____ [ghi thời gian bàn giao công trình].
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: _____ [ghi thời gian nộp bản vẽ hoàn công].
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 0 VND.
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 07 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13 (Webform trên Hệ thống)**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu.*] với giá hợp đồng là ____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số:.....

Gói thầu số

Thuộc dự án:

GIỮA

**TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

VÀ

CÔNG TY.....

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

Điều 4. Thông báo

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

Điều 14. Nhà thầu phụ

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

Điều 21. Sự kiện bồi thường

Điều 22. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

Điều 26. Điều khoản chung

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

Điều 4. Thông báo

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

Điều 14. Nhà thầu phụ

Điều 21. Sự kiện bồi thường

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Nghị định 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định 175/2021/NĐ-CP	Căn cứ Nghị định số 175/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng
VNĐ	Đông Việt Nam
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, tại Văn phòng Tổng Công ty Mạng lưới Viettel, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư: TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tên giao dịch : Tổng Công ty Mạng lưới Viettel
 Đại diện là : **Ông: Lư Mạnh Hà** Chức vụ : **Tổng Giám đốc**
 Địa chỉ : Lô B1C cụm sản xuất tiêu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 Tài khoản : 0081188889999 :
 Mở tại Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch Hà Nội
 Mã số thuế : 0100109106-012
 Điện thoại : 024.62660049 Fax : 024.62660069

Và bên kia là:

2. Nhà thầu:

Tên giao dịch :
 Đại diện là : **Ông:** Chức vụ : **Giám đốc**
 Địa chỉ :
 Tài khoản :
 Mở tại Ngân hàng :
 Mã số thuế :
 Điện thoại : Fax :

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu số Gói thầu số 0711259-ĐTRR-HPG-2025: Đầu tư xây dựng cải tạo cột và nhà trạm năm 2025 trên một phần địa bàn TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ) thuộc dự án Dự án đầu tư xây dựng cải tạo cột và nhà trạm năm 2025 trên một phần địa bàn TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ) như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng Xây dựng của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải Quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về Quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số Gói thầu số 0711259-ĐTRR-HPG-2025: Đầu tư xây dựng cải tạo cột và nhà trạm năm 2025 trên một phần địa bàn TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ) của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel;

Căn cứ Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel;

Các văn bản liên quan khác.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. *Bên* là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2. *Bảng tiên lượng* là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3. *Bản vẽ thiết kế* là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.4. *Biên bản nghiệm thu* là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.5. *Chỉ dẫn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để

hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

1.6. *Chủ đầu tư* là Tổng Công ty Mạng lưới Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội.

1.7. *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này [quy định tại **ĐKCT**].

1.8. *Công trình chính* là công trình: Đầu tư xây dựng cải tạo cột và nhà trạm năm 2025 trên một phần địa bàn TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ) mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.

1.9. *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.10. *Công trường* là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

1.11. *Dự án* là Dự án đầu tư xây dựng cải tạo cột và nhà trạm năm 2025 trên một phần địa bàn TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ).

1.12. *Đại diện Chủ đầu tư* là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.

1.13. *Đại diện Nhà thầu* là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

1.14. *Đại diện nhà tư vấn* là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.

1.15. *Công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính, là một hoặc nhiều công trình.

“Trạm” là công trình được xác định bởi vị trí triển khai xây dựng có mã định danh.

1.16. *Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) và được nộp cho Chủ đầu tư theo quy định tại Hồ sơ dự thầu của Chủ đầu tư đính kèm.

1.17. *Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Hồ sơ dự thầu của Bên nhận thầu đính kèm.

1.18. *Hợp đồng* là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.19. *Luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.20. *Ngày được hiểu* là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.21. *Ngày khởi công* là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] [quy định tại **ĐKCT**].

1.22. *Ngày làm việc* là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.23. *Nhà thầu* là(tên giao dịch của Nhà thầu) [quy định tại **ĐKCT**].

1.24. *Nhà thầu phụ* là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.25. *Nhà tư vấn* là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).

1.26. *Rủi ro và bất khả kháng* được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

1.27. *Thay đổi* là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

1.28. *Thiết bị của Chủ đầu tư* là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công công trình, như đã nêu trong Phụ lục số ... [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư].

1.29. *Thiết bị của Nhà thầu* là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.30. *Tư vấn thiết kế* là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,...);

b) Thư chấp thuận chào giá và trao hợp đồng;

c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) E-HSDT nhà thầu;

e) E-HSMT

g) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**].

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt. Trường hợp có sử dụng từ hai thứ ngôn ngữ trở lên thì các bên phải thỏa thuận về ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giao dịch hợp đồng và thứ tự ưu tiên sử dụng ngôn ngữ để giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Điều 4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm ... (do hai bên ấn định trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 388 Bộ Luật Dân sự) [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 3% giá trị hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòng 15 ngày trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**].

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và phải tuân theo mẫu mẫu Bảo đảm thực hiện hợp đồng quy định tại Hồ sơ mời thầu. Trường hợp Nhà thầu là Nhà thầu liên danh thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ: Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm cho Chủ đầu tư, từng thành viên nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực tới khi Nhà thầu thi công hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình cuối cùng của hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời

điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực và các trường hợp vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà thầu quy định tại hợp đồng. Chủ đầu tư phải hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi Nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**].

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bao gồm cả dự phòng (nếu có) sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên) và đảm bảo theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP .

5.3. Mức tạm ứng hợp đồng là mức tối đa theo thẩm quyền quy định tại pháp luật hợp đồng

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Hồ sơ mời thầu (*hoặc Hồ sơ yêu cầu*) của Chủ đầu tư; Hồ sơ dự thầu (*hoặc Hồ sơ đề xuất*) của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau:

- a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;
- b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;
- c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

- d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;
- đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;
- e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);
- g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
- h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyên bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
- i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;
- k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;
- l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
- m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);
- n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
- o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

- a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ mời thầu phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án/BCKTKT và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. Đối với các công trình lắp đặt, hàn nối Nhà thầu thực hiện theo chỉ dẫn của nhân viên PKTHT VT tỉnh/TP.
- b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành theo yêu cầu của Chủ đầu tư và Pháp luật liên quan. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định (nếu có)
- c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do Nhà thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

d) Nhà thầu phải tổ chức lực lượng kiểm soát chất lượng thi công, chụp ảnh theo phụ lục hướng dẫn đính kèm, cập nhật lên phần mềm NonSAP của Chủ đầu tư.

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

7.4. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

7.5. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.6. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.7. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày ... tháng ... năm ... [quy định tại **ĐKCT**].

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (*ngay sau ngày khởi công*) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian 545 ngày kể từ ngày khởi công công trình [quy định tại **ĐKCT**].

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 5 ngày [quy định tại **ĐKCT**] sau ngày khởi công Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 05 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

Trường hợp Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**] và Điều 5 Thông tư này.

b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;

- Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.

c) Nhà thầu được phép theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

- Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;
- Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;
- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;
- Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định

9.2. Giá hợp đồng:..... VND

Tổng giá trị hợp đồng là: VND [quy định tại ĐKCT].

(Bằng chữ:)

(phần chi phí dự phòng này do chủ đầu tư quản lý và chỉ được sử dụng để thanh toán khi có phát sinh theo quy định tại hợp đồng)

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01 [Giá hợp đồng].

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh giá hợp đồng].

9.3. Tạm ứng

a) Tiền tạm ứng [quy định tại **ĐKCT**] được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 70% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).

b) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại. Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 14 ngày.

c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

9.4. Thanh toán [quy định tại **ĐKCT**]

b) Giá hợp đồng theo đơn giá cố định: Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá trong hợp đồng.

9.5. Thời hạn thanh toán

a) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu [quy định tại **ĐKCT**].

b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho Nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu [quy định tại **ĐKCT**] khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và bảo hành]

9.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ)

b) Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản

9.8. Hồ sơ thanh toán [quy định tại **ĐKCT**]

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán (*theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có thể ghi khối lượng công việc chi tiết hoặc không ghi khối lượng công việc chi tiết mà ghi tỷ lệ phần trăm hoàn thành hoặc theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu*) có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn (*nếu có*) và đại diện Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;

- Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (*nếu có*) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn (*nếu có*) và đại diện Nhà thầu;

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (*nếu có*), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.1. Khi điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 6 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục I Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

10.4. Giá hợp đồng được điều chỉnh trong một số trường hợp quy định tại Điều 22 [Sự kiện bồi thường].

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;

b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền (*nếu có*) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
- Kéo dài (*nếu có*) thời hạn thông báo sai sót;

Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

- a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;
- b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;
- c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;
- d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;
- đ) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];
- e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (*nếu có*) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- g) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;
- h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

- a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

c) Tiếp cận công trường:

- Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng.

- Trường hợp Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Nhà thầu được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

a) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT (HSDX) hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.

b) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.

d) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

đ) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

e) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

g) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 05 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

h) Chủ đầu tư phải phối hợp với Nhà thầu làm việc với đơn vị liên quan xin cấp phép xây dựng và khởi công công trình, chấp thuận của các cơ quan quản lý khác và chịu mọi chi phí liên quan.

Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư đối soát vật tư sau khi 2 bên nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành để làm cơ sở thanh toán. Đối với vật tư còn thừa Chủ đầu tư sẽ thu hồi về nhập kho. Đối với vật tư thiếu so với phiếu xuất kho (mất vật tư trong quá trình Nhà thầu thi công) Chủ đầu tư sẽ khấu trừ từ tiền phải thanh toán cho Nhà thầu với giá trị bằng giá trên phiếu xuất kho.

i) Đối với các công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng đã ký (khối lượng nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế) nhà thầu có nghĩa vụ gửi toàn bộ hồ sơ cho chủ đầu tư trong vòng 05 ngày kể từ ngày hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

k) Nhà thầu phải có trách nhiệm chụp ảnh cho hạng mục công trình triển khai ngầm từ lúc bắt đầu khởi công công trình đến lúc hoàn thành công trình theo từng hạng mục cụ thể gửi cho nhân viên trực tiếp giám sát và Phòng Kỹ thuật Hạ tầng tỉnh.

- ✓ Mỗi nhà thầu đang thi công cho Viettel được cấp user chụp ảnh giám sát.
- ✓ Cài đặt phần mềm giám sát chất lượng (PM GSCL) trên mobile.
- ✓ Trường hợp công trình có TVGS: Thì nhà thầu TVGS phải chụp ảnh.

Trường hợp không có nhà thầu TVGS thì nhà thầu thi công phải chụp ảnh.

- ✓ Viettel tỉnh/TP là đơn vị giao việc chụp ảnh giám sát chất lượng cho nhà thầu (có báo tin nhắn cho người nhận việc sử dụng sim Viettel).

- ✓ Chụp ảnh GSCL: Nhà thầu phải có trách nhiệm chụp ảnh trên mobile cho từng hạng mục công trình triển khai từ lúc bắt đầu khởi công công trình đến lúc hoàn thành công trình theo từng hạng mục.

- ✓ Chụp ảnh thi công công trình theo đúng Hướng dẫn tại phụ lục đính kèm phải đảm bảo đúng thời điểm, vị trí, thông số kỹ thuật, hướng nhìn, chất lượng, đúng danh mục và số lượng.

- ✓ Khi ảnh không đạt yêu cầu (chất lượng, hình ảnh) bị lớp 1 (lớp 1 là Trung tâm Kỹ thuật Khu vực 1,2,3) hoặc lớp 2 (lớp 2 là Phòng TKDA-B. QLDAHTVT) từ chối người chụp ảnh sẽ nhận được tin nhắn bị từ chối → Nhà thầu phải khắc phục, chụp upload lại ảnh.

- ✓ Quy định các hạng mục khuất phải duyệt ảnh mới được thi công tiếp theo (nghiệm thu rãnh đào, đặt ống (dải cáp), khoan đường (nếu có).

✓ Nhà thầu phối hợp với Viettel tỉnh/TP lập hồ sơ hoàn công quyết toán trên PM. Sau khi hoàn thành thì in hồ sơ từ PM để trình ký. VTNNet chỉ quyết toán các công trình có hồ sơ được in ra từ PM và ký cứng.

l) Trong quá trình thi công công trình, nếu có phát sinh thay đổi so với thiết kế được duyệt phải báo cáo chủ đầu tư phê duyệt trước khi triển khai. Trường hợp giá trị phát sinh lớn có khả năng vượt giá trị hợp đồng phải có báo cáo về khối lượng, phương án thay đổi, giá trị thay đổi và chênh lệch chi phí so với hợp đồng.

m) Khi các công trình triển khai, thi công xong nhà thầu phải có thông báo triển khai xong bằng mail, tin nhắn mới xác nhận công trình đó đã triển khai xong. Các công trình đã triển khai thi công xong mà không có thông báo bằng mail, tin nhắn... thì coi như vẫn chưa thi công xong.

n) Đối chiếu công nợ: Nhà thầu thực hiện đối chiếu công nợ một năm 02 lần (lần 1 ngày 30/6 và lần 2 ngày 31/12 hàng năm) đến khi công nợ hợp đồng bằng 0 đồng.

12.3. Nhân lực của Nhà thầu

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải (*hay tác động để sa thải*) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định (*hoặc buộc phải chỉ định*) một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

12.5. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (*nếu có*) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (*hoặc hồ sơ yêu cầu*) của Chủ đầu tư.

12.6. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, vị trí và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.7. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 20 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

12.8. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;
- b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;
- e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

- a) Nhà thầu phải vận chuyển vật tư thiết bị từ kho Viettel tỉnh/TP đến chân công trình và chịu mọi chi phí vận chuyển liên quan;
- b) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 05 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);
- c) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.10. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

12.11. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp

- a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Chủ đầu tư cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

12.12. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 03 ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.3. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

- a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;
- b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (*nếu không thuê tư vấn giám sát thi công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư*).

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn 05 ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ [quy định tại **ĐKCT**], Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

- a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận [quy định tại **ĐKCT**];
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/nghĩa vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;
- c) Nhà thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá 30% giá trị hợp đồng.

14.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định *(nếu có)*

- a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.
- b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

14.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu *(hoặc theo thỏa thuận khác của các bên)*.

14.4. Hợp tác với Nhà thầu khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

14.5. Hợp đồng thầu phụ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng tại phụ lục kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

- a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền Tạm dừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

- a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;
- b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 05 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

- a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 17.1 của hợp đồng này [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];
- b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Không có lý do chính đáng mà 15 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;
- d) Giao thầu phụ lớn hơn 30% giá trị công trình hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 05 ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 05 ngày, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 của hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 của hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

- a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;
- b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng

và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 9.5 của hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 45 ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 05 ngày, sẽ tạm dừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 23 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

- a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;
- b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;
- c) Việc Tạm dừng bị kéo dài quá 45 ngày;
- d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước 05 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;

- b) Chuyên giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu;
- b) Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 19.2, khoản 19.3 Điều này.

19.2. Bảo hiểm

- Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình, khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;
- Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

19.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng.
- Trường hợp, Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định như trong định như trong Hồ sơ mời thầu.
- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 01 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu

tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 21.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 của hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 20.3 của hợp đồng [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản 8.3 của hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực 05 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;

d) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường

a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng công trường vào ngày tiếp nhận công trường theo quy định;

b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong hợp đồng này;

c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp bản vẽ, thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện công trình đúng thời hạn;

d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy sai sót;

đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;

e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có thư chấp thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các

thông tin cung cấp cho các Nhà thầu (bao gồm các Báo cáo khảo sát công trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát công trường.

g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;

h) Các Nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ đầu tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong hợp đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong hợp đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà thầu.

i) Tạm ứng chậm;

k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;

l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

21.2. Nếu sự kiện bồi thường [quy định tại **ĐKCT**] làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước ngày hoàn thành dự kiến, thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

21.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.

Điều 22. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

22.1. Thưởng hợp đồng: Không áp dụng

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

22.2.1. Phạt vi phạm về tiến độ

STT	Nội dung vi phạm	Giá trị phạt
1	Chậm nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Bên nhận thầu phải nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày Bên nhận thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
2	Chậm nhận bàn giao vật tư thiết bị: Sau 2 ngày Bên nhận thầu nhận thông báo bằng văn bản của Viettel Tỉnh/TP Bên nhận thầu không nhận bàn giao vật tư, thiết bị	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm

STT	Nội dung vi phạm	Giá trị phạt
3	<p>Chậm tiến độ về Thời gian xin phép xây dựng và khởi công công trình: + Đối với các công trình phải xin cấp phép các bộ ban ngành: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, nhà thầu phải có giấy phép xây dựng và khởi công công trình. + Đối với các công trình phải xin cấp phép nội bộ bên cho thuê mặt bằng: Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, nhà thầu phải có văn bản cho phép thi công và khởi công công trình</p>	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
4	<p>Chậm tiến độ về sự chấp thuận của các cá nhân, đơn vị cho thuê khác: Sau 15 ngày kể từ ngày bàn giao trạm Bên nhận thầu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cá nhân, đơn vị cho thuê khác.</p>	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
5	<p>Chậm khởi công: Bên nhận thầu phải tiến hành khởi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày có thông báo đảm bảo mặt bằng</p>	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
6	<p>Chậm tiến độ thi công từng trạm (công trình): Bên nhận thầu không đảm bảo tiến độ như quy định tại Điều 8</p>	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
7	<p>Không hoàn thành củng cố các hạng mục công trình nghiệm thu chưa đạt chất lượng, không chụp ảnh: Bên nhận thầu không hoàn thành củng cố các hạng mục công trình nghiệm thu chưa đạt chất lượng trong vòng 15 ngày kể từ ngày có thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư.</p>	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
8	<p>Bên nhận thầu không tổ chức nghiệm thu lại trong vòng 02 ngày kể từ ngày khắc phục xong</p>	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
9	<p>Chậm hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu: Trong vòng 07 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Bên nhận thầu không hoàn thiện hồ sơ hoàn công, lập phiếu yêu cầu, chuyển hồ sơ nghiệm thu đề nghị Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.</p>	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
10	<p>Chậm hoàn trả vật tư, ký biên bản đối chiếu vật tư A cấp và biên bản đền bù mất mát vật tư:</p>	
-	<p>Bên nhận thầu không bàn giao thiết bị vật tư thừa do Chủ đầu tư cấp cho Viettel tỉnh/TP trong vòng 03 ngày kể từ ngày công trình thi công hoàn thành.</p>	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
-	<p>Bên nhận thầu không phối hợp với Viettel tỉnh/TP chốt số liệu, ký bảng đối chiếu thiết bị vật tư A cấp và biên bản đền</p>	1% giá trị công trình tương

STT	Nội dung vi phạm	Giá trị phạt
	bù mất mát vật tư trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng.	ứng cho mỗi ngày chậm
11	Chậm nghiệm thu đưa vào sử dụng: Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Bên nhận thầu không phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình đưa vào khai thác sử dụng và ký hồ sơ hoàn công.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
12	Chậm lập hồ sơ đề nghị quyết toán: Trong vòng 45 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng, Bên nhận thầu không gửi hồ sơ đề nghị quyết toán chuyển cho Chủ đầu tư thẩm	1%/ tuần của giá trị quyết toán chậm
13	Nếu nhà thầu vi phạm 1 trong các quy định khác về tiến độ thì sẽ bị phạt	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm
14	Bên nhận thầu không đáp ứng, chậm trễ triển khai thi công đồng thời tối thiểu 03 công trình/ trạm/hạng mục tại cùng một thời điểm trong vòng 7 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có thông báo yêu cầu.	1% giá trị công trình tương ứng cho mỗi ngày chậm

22.2.2. Phạt vi phạm chất lượng công trình

Giá trị phạt do vi phạm chất lượng công trình sẽ được các bên xác nhận bằng văn bản và Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào kỳ thanh toán giai đoạn kế tiếp của Nhà thầu. Trường hợp không có kỳ thanh toán kế tiếp, Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào phần quyết toán công trình theo quy định (bao gồm cả thanh toán tạm ứng).

Trường hợp Nhà thầu vi phạm lỗi bị Chủ đầu tư hoặc giám sát của Chủ đầu tư lập biên bản mà Nhà thầu không ký xác nhận lỗi vi phạm, Chủ đầu tư sẽ ra thông báo dừng thi công toàn bộ công trình.

b. Nhà thầu không thực hiện khắc phục, sửa chữa sai sót theo quy định sẽ bị phạt 5% giá trị công trình cần sửa chữa, khắc phục.

c. Nếu nhà thầu thi công vi phạm chất lượng các lỗi chi tiết bảng mã lỗi chất lượng thi công công trình BTS (chi tiết theo phụ lục mã lỗi đính kèm hợp đồng), phạt bằng tiền nhưng không vượt quá 12% giá trị hợp đồng, giá trị tiền phạt theo 02 mức:

+ Lỗi nghiêm trọng: 5.000.000 VNĐ/01 lỗi/01 công trình (Bằng chữ: Năm triệu đồng).

+ Lỗi thông thường: 500.000 VNĐ/01 lỗi/01 công trình (Bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng).

d. Nếu Nhà thầu thi công công trình không đúng theo TKBVTC, không đạt chất lượng như yêu cầu của hợp đồng và có sai sót xảy ra thì phải chịu phạt tối đa là 12% giá trị của công trình thi công vi phạm.

22.3 Trường hợp Nhà thầu thi công không đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa bàn thi công nhắc nhở, báo chí phản ánh: Phạt 2% giá trị công trình bị vi phạm cho mỗi lần vi phạm.

22.4 Nếu Nhà thầu thi công công trình vi phạm an toàn lao động thì Nhà thầu phải chịu phạt tối đa là 12% giá trị của công trình thi công vi phạm an toàn và chịu trách nhiệm toàn bộ khi có vi phạm an toàn điện xảy ra về con người và vật chất.

22.5. Nếu chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], thì Nhà thầu bị phạt 12% giá trị công trình bị vi phạm.

22.6. Tổng số tiền phạt của các loại vi phạm không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

22.7. Sau khi có biên bản xác nhận lỗi, chủ đầu tư sẽ gửi công văn thông báo phạt hợp đồng cho nhà thầu, trong vòng 05 ngày (kể từ khi nhà thầu nhận được thông báo) mà nhà thầu không phản hồi thì chủ đầu tư có quyền đơn phương phạt hợp đồng.

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

23.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải [quy định tại **ĐKCT**].

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**]. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

23.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng 05 ngày [quy định tại **ĐKCT**] sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 03 bộ (01 bộ gốc, 02 bộ chữ ký photo đóng dấu đỏ)

quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

24.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 15 ngày [quy định tại **ĐKCT**] kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản 2 Điều này.

24.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Số bản, trang, Phụ lục và ngôn ngữ hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm [quy định tại **ĐKCT**] và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

25.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:

- a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;
- b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Điều khoản chung

26.1. Hạn chế chuyển giao nghĩa vụ, quyền yêu cầu:

a) Nhà thầu cam kết không được tự ý chuyển giao toàn bộ hoặc một phần quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này (bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền yêu cầu thanh toán, quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, quyền yêu cầu bồi thường, nghĩa vụ thực hiện công việc trong hợp đồng) cho bất kỳ bên thứ ba nào (các tổ chức tín dụng, cá nhân, tổ chức khác) dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm nhưng không giới hạn như thế chấp, chuyển nhượng) mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ Đầu tư.

b) Trường hợp Nhà thầu có nhu cầu chuyển giao quyền, nghĩa vụ, Nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị cho Chủ Đầu tư ít nhất ba mươi (30) ngày trước ngày dự kiến chuyển giao, kèm theo thông tin chi tiết về bên nhận chuyển giao và nội dung quyền, nghĩa vụ được chuyển giao.

c) Chủ Đầu tư có quyền từ chối việc chuyển giao nếu xét thấy bên nhận chuyển giao không đáp ứng các điều kiện về năng lực pháp lý, tài chính hoặc có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng hoặc ảnh hưởng đến Chủ Đầu tư.

d) Mọi hành vi chuyển giao nghĩa vụ, quyền yêu cầu trái với quy định tại Điều này đều bị coi là vi phạm Hợp đồng. Chủ Đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nghĩa vụ, thiệt hại hoặc rủi ro nào phát sinh từ việc chuyển giao trái phép đó.

26.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.6. *Chủ đầu tư* là Tổng Công ty Mạng lưới Viettel

1.7. *Công trình* là công trình Đầu tư xây dựng cải tạo cột và nhà trạm năm 2025 trên một phần địa bàn TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ).

1.10. *Công trường*: Tại TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ).

Thông tin về công trường là: Tại TP Hải Phòng (thuộc phạm vi TP Hải Phòng cũ).

1.21. *Ngày khởi công* là: Ngày có biên bản xác nhận thời điểm bắt đầu khởi công được ký kết giữa đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư là Viettel các tỉnh/thành phố tại địa bàn thi công và đại diện hợp pháp của Bên nhận thầu.

1.23. *Nhà thầu* là:

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng:

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng, các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này và các tài liệu sau (thứ tự ưu tiên của các văn bản giảm dần từ điểm a đến điểm f):

a) Văn bản hợp đồng (kèm theo biểu giá và các phụ lục khác (nếu có));

b) Thông báo trúng thầu;

c) Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư;

d) Các chỉ dẫn kỹ thuật, các bản vẽ thiết kế nêu trong Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư;

e) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu;

f) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có)

2.4. Thứ tự ưu tiên:

Những tài liệu cấu thành nên Hợp đồng là quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì các bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp, các bên không thống nhất được thì thứ tự ưu tiên các tài liệu cấu thành hợp đồng để xử lý vấn đề không thống nhất được quy định tại Điều 2.1.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đối với dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chính thức, vốn vay ưu đãi phát sinh từ Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên [*Ghi rõ nguồn vốn hỗ trợ chính thức, vốn vay ưu đãi*].

Điều 4. Thông báo

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm ký văn bản thông báo.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% giá trị hợp đồng tương đương đồng
- Thời gian nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư là: Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng trong vòng 07 ngày kể từ ngày có thông báo khởi công của Chủ đầu tư.
- Thời gian Nhà thầu phải gia hạn bảo đảm thực hiện là 30 ngày và thực hiện vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn đảm bảo thực hiện (*mỗi lần gia hạn không ít hơn 30 ngày*).
- Thời gian thanh toán nợ cho Chủ đầu tư là 14 ngày
- Thời gian sửa chữa sai sót là 01 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư
- Thời gian trả lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu là 14 ngày sau khi chủ đầu tư nhận được biên bản nghiệm thu hoàn thành cuối cùng và đã nhận được bảo đảm bảo hành.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng:

Trước khi Chủ đầu tư thực hiện việc tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu, thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng tương ứng với giá trị đề nghị tạm ứng; trường hợp Nhà thầu là liên danh, thành viên đứng đầu liên danh phải nộp bảo lãnh cho toàn liên danh hoặc từng thành viên trong liên danh phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên.

Thời hạn có hiệu lực của bảo lãnh: Từ ngày mở bảo lãnh đến thời điểm hết hạn thực hiện hợp đồng (không bao gồm thời gian bảo hành công trình) quy định tại Điều 8 cộng thêm 90 ngày kế tiếp. Nếu các điều khoản của bảo lãnh tạm ứng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa được thanh toán vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh cho tới khi nhận được tiền thanh toán (mỗi lần gia hạn không ít hơn 30 ngày).

Nhà thầu sẽ không được trả lại số tiền Bảo lãnh trong trường hợp Nhà thầu đã tạm ứng mà không triển khai thực hiện hợp đồng đã ký kết hoặc Chủ đầu tư đã bàn giao mặt bằng cho Nhà thầu quá 7 ngày nhưng Nhà thầu chưa thi công.

Chủ đầu tư phải có văn bản yêu cầu ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh để trả lại bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu trong thời hạn không chậm hơn 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu hoàn trả hết tạm ứng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.3. Cung cấp vật tư thiết bị thi công:

- Danh mục vật tư thiết bị do Chủ đầu tư cung cấp được quy định cụ thể trong E-HSMT.

- Thời gian cung cấp vật tư thiết bị: Trong vòng 02 ngày kể từ ngày có thông báo bàn giao vật tư thiết bị của Chủ đầu tư.

- Địa điểm cung cấp vật tư thiết bị: Tại kho Viettel tỉnh/TP.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

- Nhà thầu phải lập phiếu, yêu cầu Viettel tỉnh/TP, tư vấn giám sát (nếu có) cùng tổ chức nghiệm thu giai đoạn. Nếu không nghiệm thu theo giai đoạn và tự ý triển khai các giai đoạn tiếp theo thì chủ đầu tư tổ chức phạt hợp đồng đối với tất cả các hạng mục trước đó không nghiệm thu nếu chất lượng công trình không đạt yêu cầu theo bảng mã lỗi và sai thiết kế.

- Công tác nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình được thực hiện trong vòng 07 ngày kể từ ngày các công việc được hoàn thành theo yêu cầu của Hợp đồng, Nhà thầu phải tổ chức nghiệm thu nội bộ, củng cố khắc phục, hoàn chỉnh hồ sơ hoàn công, gửi công văn thông báo cho đại diện Chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu giai đoạn (nếu có) hoặc nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

Nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc một bộ phận công trình xây dựng trong các trường hợp: Khi kết thúc một giai đoạn thi công hoặc một bộ phận công trình cần phải thực hiện kiểm tra, nghiệm thu để đánh giá chất lượng trước khi chuyển sang giai đoạn thi công tiếp theo; Khi kết thúc một gói thầu xây dựng.

- Trong vòng 07 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Bên nhận thầu phải hoàn thiện hồ sơ hoàn công, lập phiếu yêu cầu, chuyển hồ sơ nghiệm thu đề nghị chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.
- Chủ đầu tư phải tiến hành nghiệm thu trong vòng 15 ngày kể từ ngày công trình đủ điều kiện để nghiệm thu và Chủ đầu tư nhận được thông báo yêu cầu nghiệm thu của Nhà thầu, hai bên lập biên bản nghiệm thu giai đoạn (nếu có) hoặc nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nhà thầu sẽ bị phạt 1% giá trị của hạng mục công trình độc lập cho mỗi ngày chậm nghiệm thu, chậm khắc phục lỗi chất lượng công trình (nếu có). Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.
- Nhà thầu phải phối hợp với Viettel tỉnh/TP chốt số liệu, ký bảng đối chiếu thiết bị vật tư A cấp và biên bản đền bù mất mát vật tư (nếu có) trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Nhà thầu phải bàn giao thiết bị vật tư thừa do Chủ đầu tư cấp cho Viettel tỉnh/TP trong vòng 03 ngày kể từ ngày công trình thi công hoàn thành.
- Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu phải làm để hoàn thành công trình.
- Thời gian Chủ đầu tư phản hồi Nhà thầu là 03 ngày kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- Nhà thầu phải tiến hành khởi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày có thông báo đảm bảo mặt bằng.
- Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu về ngày bắt đầu công việc là 02 ngày
- Ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và Chủ đầu tư nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu
- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là 545 ngày kể từ ngày thông báo khởi công.

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

- Thời gian trình tiến độ chi tiết thực hiện công việc là 05 ngày sau ngày bắt đầu công việc.
- Thời gian phản hồi cho Nhà thầu về tiến độ đề xuất là 05 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được bảng tiến độ của Nhà thầu.

Thời gian thực hiện hợp đồng là 910 ngày, gồm:

- Thời gian thực hiện gói thầu: 545 ngày.

- Thời gian thanh quyết toán hợp đồng: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh quyết toán hợp lệ.
- Thời gian bảo hành công trình: 365 ngày.
- Tiến độ thi công đối với từng công trình BTS như sau

STT	Nội dung triển khai	Thời gian hoàn thành
1	Thi công móng và lắp dựng cột anten, xây mới nhà trạm.	≤ 50 ngày
2	Thi công bộ đặt máy phát điện	≤ 30 ngày

Thời gian thực hiện gói thầu: 545 ngày kể từ ngày có thông báo khởi công đến khi nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

Bên nhận thầu phải đối soát và hoàn trả vật tư, thiết bị do Chủ đầu tư cấp thừa sau thi công trong vòng 03 ngày kể từ ngày công trình thi công hoàn thành, chốt số liệu và ký bảng đối chiếu vật tư thiết bị trong vòng 20 ngày kể từ ngày các bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.2. Giá hợp đồng

a) Hợp đồng này là hợp đồng đơn giá cố định

b) Giá hợp đồng: VND (đã bao gồm VAT 10%)
(Bằng chữ: /.)

(phần chi phí dự phòng này do chủ đầu tư quản lý và chỉ được sử dụng để thanh toán khi có phát sinh theo quy định tại hợp đồng)

Giá hợp đồng theo đơn giá cố định được xác định nêu trên không thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng.

Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện

Hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng].

9.3. Bảo lãnh tạm ứng, tạm ứng

- Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là: 15 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng hết hiệu lực khi Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản.
- Chủ đầu tư sẽ chuyển tiền tạm ứng vào tài khoản số

Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Bên nhận thầu sẽ được tạm ứng theo nhiều đợt, số lượng công trình tạm ứng từng đợt phải ≥ 01 trạm (công trình).

Sau khi Chủ đầu tư nhận được đầy đủ bộ hồ sơ gồm: Bảo đảm thực hiện hợp đồng (thực hiện 1 lần duy nhất), bảo lãnh tạm ứng tương đương với giá trị tạm ứng,

Phương án tổ chức thi công, Bản cam kết đảm bảo an toàn, tiến độ, đề nghị tạm ứng (*tương ứng với phần giá trị tạm ứng*) của Bên nhận thầu, biên bản xác nhận thời điểm bắt đầu khởi công quy định tại Điều 8, trong vòng 7 ngày Chủ đầu tư sẽ ứng trước cho Bên nhận thầu 30% giá trị các công trình tương ứng.

Hoàn trả tiền tạm ứng: Số tiền tạm ứng sẽ được Chủ đầu tư thu hồi 100% giá trị tương ứng với số lượng công trình đề nghị thanh toán.

9.4. Thanh toán

* Việc thanh toán được chia làm nhiều lần:

- Bên nhận thầu có thể đề nghị thanh toán nhiều đợt sau khi Bên nhận thầu hoàn thành và được nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ít nhất ≥ 01 trạm thuộc hợp đồng.
- Mỗi đợt thanh toán Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Bên nhận thầu 100% giá trị quyết toán từng công trình được duyệt (bao gồm cả phần thu hồi tạm ứng của các công trình đề nghị thanh toán tương ứng) sau khi Bên nhận thầu bàn giao cho Chủ đầu tư bộ hồ sơ hoàn công, thanh quyết toán được cấp có thẩm quyền của Chủ đầu tư phê duyệt của công trình được thanh toán và Bên nhận thầu nộp đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ đồng thời xuất hóa đơn GTGT tương ứng với 100% giá trị phê duyệt quyết toán của các công trình đề nghị thanh toán và trình thư bảo lãnh, bảo hành công trình bằng 5% giá trị quyết toán được duyệt.
- Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng xây dựng là đồng tiền Việt Nam
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

9.5. Thời hạn thanh toán

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Bên nhận thầu trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên nhận thầu.
- Chủ đầu tư chậm thanh toán 30 ngày sau thời hạn theo quy định tại điểm a) nêu trên thì phải bồi thường cho Bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại mà Bên nhận thầu mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Chủ đầu tư thanh toán đầy đủ cho Bên nhận thầu

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 0%

9.7. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán: 02 bộ

Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau: Nhà thầu sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư chứng từ thanh toán tương ứng với từng đợt thanh toán theo quy định tại Điều 20 [*Hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng*] của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP; khoản 9.6 [*Hồ sơ thanh toán*] của Hợp đồng; các quy định hiện hành của Nhà nước và theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Thời hạn thanh toán là: 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán.

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu;
- Hóa đơn tài chính hợp lệ của Nhà thầu và chứng từ thanh toán hợp lệ khác.

❖ **Nguyên tắc thanh toán đối với khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng:**

Thực hiện theo Điều 10. [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng] của hợp đồng

Hồ sơ thanh toán cho khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng gồm:

- Biên bản hiện trường phát sinh được ký các bên: Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát (nếu có) và nhà thầu thi công.
- Quyết định phê duyệt thiết kế dự toán phát sinh được chủ đầu tư phê duyệt.
- Phụ lục bổ sung hợp đồng cho công việc phát sinh được hai bên ký trong trường hợp vượt giá trị hợp đồng.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trong việc sử dụng giá trị dự phòng của hợp đồng để thanh toán trong trường hợp phát sinh này.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.2 Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng.

- Đối với các khối lượng đã có đơn giá trong hợp đồng được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng trong hợp đồng đã ký) được nghiệm thu. Phần khối lượng phát sinh tăng hai bên thống nhất áp dụng đơn giá nhỏ nhất giữa đơn giá hợp đồng đã ký và đơn giá dự toán được chủ đầu tư phê duyệt.

- Khối lượng công việc phát sinh chưa có đơn giá trong Hợp đồng thì đơn giá mới được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và phải được Chủ Đầu tư phê duyệt.

- Đối với những khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký mà chưa có quy định về đơn giá hoặc phương pháp xác định đơn giá trong hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng phải thỏa thuận, thống nhất đơn giá hoặc nguyên tắc, phương pháp xác định giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện.

- Việc điều chỉnh khối lượng công việc giữa các thành viên trong liên danh nhà thầu không làm thay đổi giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận, thống nhất của các thành viên liên danh và năng lực, kinh nghiệm của từng thành viên, đảm bảo an toàn, chất lượng, hiệu quả, tiến độ của hợp đồng

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng:

Điều chỉnh giá hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng quy định tại Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, bất khả kháng khác (như: khi thi công gặp hang casto, túi bùn, cổ vật, khảo cổ) mà các bên không lường trước được khi ký hợp đồng, được Người quyết định đầu tư chấp thuận.

Khi điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung hợp đồng thì phải ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở điều chỉnh giá hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm phê duyệt hoặc trình phê duyệt dự toán điều chỉnh, phát sinh theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và hợp đồng xây dựng làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

10.4. Điều chỉnh thuế VAT

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước.

- Đối với khối lượng công trình được nghiệm thu trước ngày 31/12/2026 áp dụng thuế VAT 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính Phủ về quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

- Đối với khối lượng công trình được nghiệm thu sau ngày 31/12/2026 sẽ áp dụng thuế VAT theo văn bản hướng dẫn của Nhà nước tại thời điểm nghiệm thu.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Danh sách Nhà thầu phụ: _____ [*Ghi danh sách Nhà thầu phụ phù hợp với danh sách Nhà thầu phụ nêu trong HSDT*].

Giá trị công việc mà Nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng

14.5. Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ

14.5.1 Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận;

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

c) Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho Nhà thầu phụ thực hiện.

14.5.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có)

a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.

b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo Hợp đồng.

14.5.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng

- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.2. Xử lý các tranh chấp

- Thời gian tiến hành Trọng tài phân xử là 30 ngày kể từ khi thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên.

- Hình thức giải quyết tranh chấp: Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Toà án Nhân dân) theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài (hoặc Toà án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ sơ quyết toán hợp đồng là 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư.

- Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là: 03 bộ (01 bộ gốc, 02 bộ chữ ký photo đóng dấu đỏ) quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng;
- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;

- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;

- Các tài liệu khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

24.2. Thanh lý hợp đồng

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;

- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 của Hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 của Hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu].

b) Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Ghi chú:

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp .

(2) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(3), (4) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: [<i>Hệ thống tự tính</i>]			

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ *[ghi tên, chức danh, ký tên*

*và
đóng dấu]*

PHỤ LỤC 01: MÃ LỖI CHẤT LƯỢNG THI CÔNG CÔNG TRÌNH BTS

(Kèm theo hợp đồng số _____ ngày ____ tháng ____ năm ____)

STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	MÃ LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu tham chiếu	YÊU CẦU	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng
C	XÂY DỰNG							
I	Tọa độ, vị trí							
1	Long/ Lat	Tọa độ(Long/lat) trùng khớp với tọa độ được CTY phê duyệt	BTS001	- Có đúng tọa độ được phê duyệt hay không (dung sai cho phép tối đa từ 5 ÷ 10m) , Nếu thay đổi vị trí phải có tờ trình được phê duyệt.	Thiết kế	Theo BVTK		x
2	Loại nhà trạm, Phòng máy	Loại nhà trạm, Phòng máy	BTS002	- Đúng theo thiết kế	Thiết kế	Theo BVTK		x
3	Loại cột, độ cao cột	Loại cột, độ cao cột	BTS003	- Đúng theo thiết kế, chủng loại	Thiết kế	Theo BVTK		x
II	Giác móng							
1	Giác móng	- Móng Móng: M0, M1, M2, M3, M4; phòng máy; nhà MN		- Đúng theo bản vẽ thiết kế, phù hợp với thực địa.	Thiết kế	Theo BVTK	x	
III	Móng cột, móng co, phòng máy							
1	Vật liệu thi công	Vật liệu Xi măng, cát, đá, thép, gạch... Vật tư B cấp: Cột Anten, bulong, móc neo, thanh chống cứng, bộ gá, phụ kiện...	BTS004	- Đảm bảo vật liệu thi công đúng chủng loại, khối lượng (CT đang thi công) - Vật tư B cấp: Đảm bảo đủ biên bản KCS.	Thiết kế	Theo BVTK		x
2	Móng cột, móng co (trạm dưới đất/trên mái)	Móng: M0, M1, M2, M3, M4	BTS005	- Kiểm tra phần nổi: Kích thước, chất lượng bê tông, bán kính co, độ lệch tâm, cao trình móng đúng theo hướng dẫn và bản vẽ thiết kế. - Bulong, móc co không cong vênh, han gỉ và được cố định đúng theo thiết kế. (Với trạm trên mái bulong móc co phải được đỡ Ramset).	Thiết kế	Theo BVTK		x
3	Phòng máy	Trần, mái	BTS006	- Không bị thấm dột, đọng nước; kín khí, không cong vênh (với nhà Container).	3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm	Theo BVTK		x

STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	MÃ LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu tham chiếu	YÊU CẦU	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng
		Vách, tường	BTS007	- Không nứt, vỡ, không thấm; kín khí, không cong vênh (với nhà Container).	nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK	x	
		Cửa	BTS008	- Đúng chủng loại, kích thước, không gỉ sét, không sập xếp, đảm bảo kín khí không bị hắt nước		Theo BVTK	x	
		Nền, sàn nhà	BTS009	- Không bị sụt, lún, nứt vỡ (sàn kín khí với nhà Container).		Theo BVTK	x	
		Hệ liên kết nhà lắp ghép (chân đế với dầm, sàn; chân đế với thép trụ góc và dầm đáy; mái với thép trụ góc và vách)	BTS010	- Đảm bảo đầy đủ phụ kiện, lắp đặt chắc chắn theo đúng hướng dẫn.	TK & Hướng dẫn chi tiết nhà SX	Theo BVTK		x
		Khung tầng cứng	BTS011	- Bộ khung tầng cứng dưới đáy sàn phải đủ số lượng, không sập sệ, cong vênh.	TK & Hướng dẫn chi tiết nhà SX	Theo BVTK	x	
		Thang cáp trong nhà	BTS012	- Đảm bảo đúng cao độ, không sập sệ.	Thiết kế	Theo BVTK	x	
		Công tác vệ sinh sau lắp đặt	BTS013	- Đảm bảo trong và ngoài phòng máy phải được vệ sinh sạch sẽ, gọn gàng.	3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK	x	
D	LẮP ĐẶT							
I	Hệ thống cột anten							
1	Hệ thống cột anten	Cột anten	BTS014	- Không vận xoắn, không nghiêng bất thường ($\Delta \leq H/400mm$: cột dây co; $\Delta \leq H/200mm$: cột tự đứng) - Không đứt thanh giằng, đầy đủ phụ kiện (đầy đủ thanh giằng với cột tự đứng)	3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK		x
		Dây co	BTS015	- Đúng chủng loại, đủ số lượng, không đứt sợi, đảm bảo lực căng theo thiết kế (kgF)		Theo BVTK		x
		Tăng đơ, ma ní	BTS016	- Đúng chủng loại - Đầy đủ Ecu công và Ecu hãm (Nếu thiếu ecu ngoài thì không đánh giá lỗi NT)		Theo BVTK		x
		Khóa cáp	BTS017	- Đúng số lượng, chủng loại, không nứt vỡ, han gỉ, lắp đặt đúng và đảm bảo lực siết đúng thiết kế.		Theo BVTK		x
		Mỡ chống gỉ các chi tiết, phụ kiện	BTS018	- Mỡ chống gỉ phủ kín bề mặt bảo vệ phần ren bu lông, ốc móng cột, ốc nối giữa các đốt cột, khóa cáp, ma ní, tăng đơ, bu lông thang cáp...)		Theo BVTK	x	

STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	MÃ LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu tham chiếu	YÊU CẦU	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng
2		Chân cột, thanh chống cứng (với cột cóc trên mái)	BTS019	- Các chân cột được cố định xuống dầm bê tông bằng bulong, có đồ Ram sét, đồ phủ bê tông chống thấm dột. - Chân thanh chống cứng hai bên được cố định xuống dầm bê tông bằng bulong, có đồ Ram sét, đồ phủ bê tông chống thấm dột.	Thiết kế	Theo BVTK		x
3		Đèn báo không (nếu có)	BTS020	- Lắp đặt chắc chắn trên đỉnh cột. - Bọc cách điện, không quấn vòng dây thừa quanh các chi tiết của cột anten.	3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK	x	
4		Độ cao anten so với chân cột (cell A/cell B/cell C)	BTS021	- Lắp anten đúng độ cao thiết kế	Thiết kế	Theo BVTK		x
5		Độ cao anten so với mặt đất (cell A/cell B/cell C)	BTS022	- Lắp anten đúng độ cao thiết kế	Thiết kế	Theo BVTK		x
II	Hệ thống tiếp địa							
1	Điện trở tiếp đất	Điện trở tiếp đất	BTS023	- Điện trở bãi tiếp địa của trạm BTS $\leq 10\Omega$ (tổng trạm khu vực $\leq 1\Omega$).	3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK		x
2	Kim thu sét, tiếp địa kim thu sét và dây co	Kim thu sét, tiếp địa kim thu sét và dây co	BTS024	- Kim thu sét, tiếp địa kim thu sét và dây thoát sét các dây co đúng chủng loại, hàn đúng thiết kế, không bị đứt, nối và cố định chắc chắn	Thiết kế	Theo BVTK		x
3	Tiếp địa thiết bị ngoài trời, feeder	Tiếp địa thiết bị ngoài trời	BTS025	- Tất cả các thiết bị ngoài trời, feeder phải được đấu nối tiếp địa theo quy định (đầy đủ, không bị đứt, hàn nối đúng yêu cầu).	3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK		x
4	Tiếp địa trong phòng máy	Tiếp địa trong phòng máy	BTS026	- Khung tiếp địa đảm bảo đúng chủng loại theo thiết kế - Tất cả các thiết bị, rack phải được đấu nối tiếp địa theo quy định (đầy đủ, không bị đứt, hàn nối đúng yêu cầu).	Thiết kế	Theo BVTK		x
5	Dây thoát sét chính	Dây thoát sét chính	BTS027	- Gồm 01 dây đồng trần C50 hàn hoá nhiệt với tổ đất - Đi trong ống kẽm bảo vệ (với nhà lắp ghép) hoặc luôn theo ống nhựa đặt sẵn vào nhà xây.	Thiết kế	Theo BVTK		x
IV	Hệ thống cảnh báo, giám sát							

STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	MÃ LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu tham chiếu	YÊU CẦU	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng
1	Cảnh báo ngoài (không áp dụng cho trạm RRU kéo dài)	Đầu nối cảnh báo AC-V1/V2	BTS028	- Hộp cảnh báo AC đầu trước attomat 63A tổng của trạm hoặc đầu vào điện lưới của cầu dao đảo (trừ trường hợp trạm dùng tủ AC chùng loại mới, cảnh báo mất điện và chạy máy nổ đầu trực tiếp vào tủ hoặc có tờ trình cho phép đầu sau attomat 63A). - Tem trên các hộp cảnh báo còn nguyên vẹn.	HD.VTNet.VHKT.15/CĐ - Hướng dẫn đầu nối, kiểm tra hệ thống cảnh báo ngoài và tích hợp giám sát từ nguồn DC tại trạm BTS	Theo BVTK	x	
		Đầu nối cảnh báo khói	BTS029	- Vị trí lắp đặt cảnh báo khói theo đúng hướng dẫn. - Cầu nối cấp nguồn cho cảnh báo khói đúng CB C10 và có dán nhãn đánh dấu CB.		Theo BVTK	x	
		Đầu nối cảnh báo mở cửa	BTS030	- Vị trí lắp đặt cảnh báo trên cửa đảm bảo theo hướng dẫn. - Cảm biến được đầu nối tiếp với trạm có nhiều cảnh báo.		Theo BVTK	x	
		Đầu nối cảnh báo từ nguồn DC	BTS031	- Đầu nối đủ 4 cảnh báo của tủ nguồn: Cảnh báo cạn nguồn ắc quy (DC Low), Cảnh báo sự cố tủ nguồn DC (mất điện từ nguồn DC / hỏng rectifier), Cảnh báo nhiệt độ cao và cảnh báo điện AC yếu (AC low). - Vị trí có > 1 tủ nguồn các cảnh báo từ nguồn phải được đầu nối tiếp theo hướng dẫn. - Cảm biến nhiệt độ cao được lắp đặt đúng vị trí theo hướng dẫn.		Theo BVTK	x	
2	Giám sát thiết bị qua iMES (áp dụng cho thiết bị có trong calloff)	Máy phát điện (nếu có)	BTS032	Đầu nối đảm bảo theo hướng dẫn ban hành	HD.VTNet.TK.41/CĐ - Hướng dẫn đầu nối giám sát các thiết bị cơ điện trạm BTS	Theo BVTK	x	
		Công tơ điện tử	BTS033	Đầu nối đảm bảo theo hướng dẫn ban hành		Theo BVTK	x	
		Bộ DAQ	BTS034	Đầu nối đảm bảo theo hướng dẫn ban hành		Theo BVTK	x	
		Tủ nguồn DC (DC indoor và DC mini outdoor)	BTS035	Đầu nối đảm bảo theo hướng dẫn ban hành		Theo BVTK	x	
		Ắc quy Lithium	BTS036	Đầu nối đảm bảo theo hướng dẫn ban hành		Theo BVTK	x	
		Thông gió lọc bụi	BTS037	Đầu nối đảm bảo theo hướng dẫn ban hành		Theo BVTK	x	
		Thiết bị giám sát điện lưới thông minh (iacv)	BTS038	Đầu nối đảm bảo theo hướng dẫn ban hành		Theo BVTK	x	












STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	MÃ LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu tham chiếu	YÊU CẦU	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng
V	Hệ thống PCCC							
1	Bình cứu hỏa	Bình cứu hỏa	BTS039	- Nhà trạm: Phải đủ 2 bình CO2 - Trạm có nhà máy nỏ: Phải đủ 2 bình bột.	402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập	Theo BVTK	x	
2	Nội qui, tiêu lệnh	Nội qui, tiêu lệnh	BTS040	- Có đủ về số lượng, chữ không bị mờ: Biển tên trạm, biển cấm hút thuốc, cấm lửa, tiêu lệnh chữa cháy, nội quy.		Theo BVTK	x	
VI	Hệ thống điện AC							
1	Cáp điện AC	Chủng loại, yêu cầu lắp đặt	BTS041	- Cáp điện AC đúng chủng loại, tiết diện theo qui định, lắp đặt đầy đủ các bộ kẹp treo, hãm cáp, đai và khóa đai inox trên cột.	3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK	x	
2	Attomat	Attomat tổng nhập trạm (trừ trạm RRU kéo dài không có nhà trạm)	BTS042	- Trước khi đấu vào từ nguồn AC phải có át C63 theo qui định - Đối với giải pháp small cell, RRU tiết diện dây $\geq 2 \times 4$ (Theo HD.VTNet.TK.06/VT)	HD.VTNet.TK.06/VT - Hướng dẫn triển khai các giải pháp phủ sóng nhỏ	Theo BVTK	x	
3	Cáp AC nhập trạm	Cáp AC nhập trạm	BTS043	- Dây AC từ công tơ vào trạm không chùng võng quá 0.5m, quá khoảng vượt gây mất an toàn cho người và phương tiện, nhập trạm theo đường riêng biệt.	402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập	Theo BVTK		x
			BTS044	- Dây AC đảm bảo cách điện, không có nguy cơ rò điện gây chạm chập.		Theo BVTK		x
			BTS045	- Cột điện không bị cong, vênh, nghiêng, đổ.		Theo BVTK		x
			BTS046	- Đối với nhà container và nhà xây phải đi đúng thiết kế - Đối với các loại nhà trạm khác thì đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế		Theo BVTK		x
			BTS047	- Không dẫn nước vào trong nhà trạm.		Theo BVTK		x
			BTS048	- Với trạm BTS không có cột AC tách cáp (nếu bắt vào thân cột BTS). + Yêu cầu dùng néo chuyên dụng của điện lực và được bọc lót trước khi nhập trạm. + Cáp AC thừa không được cuộn thành vòng tròn.		Theo BVTK	x	










STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	MÃ LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu tham chiếu	YÊU CẦU	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng
			BTS049	- Treo trên tuyến cột nhập trạm: Khoảng cách an toàn điện phải $\geq 1\text{m}$ với dây trần, $\geq 0,5\text{m}$ với dây bọc và nếu treo cùng với dây cáp quang thì phải thấp hơn, hoặc cách $0,5\text{m}$ ngang.		Theo BVTK	x	
			BTS050	- Nếu chôn ngầm: Dây phải được luồn trong ống xoắn chịu lực và bịt kín 2 đầu.		Theo BVTK	x	
4	Điện lưới	Điện áp AC đầu vào tại trạm có tải	BTS051	- Điện áp AC đầu vào nằm trong khoảng $180\text{V} \div 240\text{V}$		Theo BVTK	x	
5	Tủ điện AC	Tủ điện AC (trừ trạm RRU kéo dài không có nhà trạm)	BTS052	- Các kết nối từ tủ điện đến các thiết bị được siết chặt, chắc chắn, không hở lõi đồng	402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập	Theo BVTK		x
			BTS053	- Khóa liên động chắc chắn, đảm bảo CB điện lưới và CB máy nổ không thể đóng đồng thời (tủ lắp ATS không đánh giá)		Theo BVTK	x	
			BTS054	- Các tải đầu vào tủ AC phải đầu vào các CB riêng biệt nhất là CB cho tủ nguồn DC (trừ trường hợp hết CB đầu nối).		Theo BVTK	x	
			BTS055	Vị trí lắp đặt: sát cửa ra vào, bên phải, cách vách tường 10cm . Console được cố định vào vách tường chắc chắn.		3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK	x
6	Cắt lọc sét	Cắt lọc sét (yêu cầu kiểm tra trên cả tủ DC và AC).	BTS056	- MOV, GZ, SPD còn hoạt động tốt (không đánh giá lỗi SPD trong trường hợp kho tinh và VTNet không còn vật tư thay thế). - Điện trở 2 đầu $GZ500/GZ220/GZ250 \geq 10\text{M}\Omega$.	402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập	Theo BVTK		x
VII	Hệ thống nguồn DC							
1	Hệ thống tủ nguồn DC	Thiết bị 2 chân nguồn	BTS057	- Thiết bị ưu tiên có 2 chân nguồn được cấp nguồn từ 2 tủ nguồn riêng biệt (trạm có ≥ 2 tủ nguồn), đầu nối với 2 CB riêng biệt trên 1 tủ nguồn (trạm có 1 tủ nguồn)	402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập	Theo BVTK		x
		Hoạt động tủ nguồn DC	BTS058	- Các tham số tủ nguồn được cài đặt theo đúng qui định mới nhất được ban hành. Trong trường hợp thay đổi/cập nhật thông số theo quy định mới thì tối đa 30 ngày kể từ khi có quyết định, phải hoàn thành thay đổi thông số theo quy định mới		Theo BVTK	x	

STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	MÃ LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu tham chiếu	YÊU CẦU	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng	
			BTS059	- CB đầu tới thiết bị đúng chủng loại, đầu nối chắc chắn, không hở phân lõi đồng.		Theo BVTK		x	
			BTS060	- Không dùng chung CB cho 2 thiết bị.		Theo BVTK	x		
			BTS061	- Các thiết bị ưu tiên theo qui định của bên A được đầu vào CB ưu tiên trên tủ nguồn		Theo BVTK		x	
			BTS062	- Cắm biển nhiệt độ áp quy tiếp xúc chặt với thành ốc quy.		Theo BVTK	x		
			BTS063	- Các module, rectifier hoạt động tốt, không có cảnh báo bất thường. - Phải được dự phòng với cấu hình N+1 theo quy định		Theo BVTK	x		
			BTS064	- Rectifier phải được vệ sinh sạch sẽ, đảm bảo ko có côn trùng xâm nhập, hoạt động bình thường.		Theo BVTK	x		
			BTS065	- Vị trí lắp đặt: sát cửa ra vào, bên trái. Cách với vách (nhà Container) 180mm.		Theo BVTK	x		
			BTS066	- Các CB được dán nhãn đầy đủ		Theo BVTK	x		
			BTS067	- Tủ nguồn DC được cố định chặt xuống Sup Jack siết chặt các ecu tại 4 góc.		3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS	Theo BVTK	x	
			BTS068	- Cố định tủ DC xuống sàn hay nền nhà bằng 04 bu lông hay vít nở kèm theo (sàn nhà LG sử dụng 4 bulong, nền nhà xây sử dụng 4 vít nở), tủ sau khi lắp phải thẳng hàng và không nghiêng, lệch.			Theo BVTK	x	
2	Ác quy	Cầu nối	BTS069	- Cầu đầu chắc chắn, không rỉ muối, có nắp bảo vệ.	402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập	Theo BVTK	x		
		Đầu nối và tình trạng	BTS070	- Ác quy không bị phồng rộp, dây âm nguồn được bảo vệ bằng ống ruột gà, đầu nối chắc chắn, kín khí từ điểm đầu trên tủ DC đến điểm đầu trên bình ác quy		Theo BVTK		x	
3	Thiết bị phân phối nguồn DC (DCDU)	Thiết bị phân phối DC (DCDU)	BTS071	- Lắp đặt DCDU đúng theo quy định/hướng dẫn - Lắp đặt tải vào đúng attomat (của DCDU) có dòng định mức yêu cầu. - Dòng tải DCDU ≤ 56 A nếu attomat trên tủ DC cấp nguồn DCDU là loại 63A - Dòng tải DCDU ≤ 75 A nếu attomat trên tủ DC cấp nguồn DCDU là loại 80A - Dòng tải DCDU ≤ 94 A nếu attomat trên tủ DC cấp nguồn DCDU là loại 100A		Theo BVTK		x	
VIII	Hệ thống làm mát								

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>PHÂN LOẠI LỖI</i>	<i>MÃ LỖI</i>	<i>Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật</i>	<i>Tài liệu tham chiếu</i>	<i>YÊU CẦU</i>	<i>Lỗi thông thường</i>	<i>Lỗi nghiêm trọng</i>
1	<i>Thông gió (Nếu có)</i>	Quạt hút/quạt đẩy	BTS072	- Hoạt động bình thường, được vệ sinh sạch sẽ.	402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập	Theo BVTK	x	
		Bầu lọc bụi	BTS073	- Không bị han gỉ, bụi bám làm giảm lưu lượng gió		Theo BVTK	x	
2	<i>Điều hòa</i>	Cục nóng	BTS074	- Cục nóng có lồng bảo vệ (theo thiết kế), lắp khóa; ống bảo ôn được cuốn băng cách nhiệt đảm bảo và không có tiếng kêu lạ. - Cục nóng phải được đấu tiếp địa đầy đủ theo đúng qui định (tiết diện dây tiếp địa $\geq 4\text{mm}^2$)		Theo BVTK	x	
		Cục lạnh	BTS075	- Đường ống nước thải từ cục lạnh chảy ra ngoài đủ dốc, không bị tắc và rò rỉ.		Theo BVTK	x	
			BTS076	- Lưới lọc không khí ở dàn lạnh sạch, không có bụi bám bám.		Theo BVTK	x	
			BTS077	- Hai dàn lạnh không được lắp theo hàng dọc thẳng đứng cách nhau dưới 30 cm (nếu trạm có thiết kế 2 ĐH)		Theo BVTK	x	
	Chế độ hoạt động của điều hòa	BTS078	- Nhiệt độ phòng máy tại thời điểm kiểm tra nằm trong khoảng 27÷ 35 độ C (cho phép nhỏ hơn 27 độ C khi nhiệt độ ngoài trời <27 độ C), trạm sử dụng ắc quy lithium < 40 độ C.	Theo BVTK			x	

PHỤ LỤC II: HƯỚNG DẪN CHỤP ẢNH PHẢN ẢNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

Mã văn bản: 1971/HĐ-VTNet-BQLDAHTVT Số văn bản: 1971 Ngày ban hành: 15/07/2020		PHỤ LỤC II: HƯỚNG DẪN CHỤP ẢNH PHẢN ẢNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH		Phương pháp chụp ảnh	Thiết bị chụp ảnh	Cấp độ
1	TIỀN CÔNG	1	1			
1.1	Đất móng	• Trục quan • Từ nghiêng (nếu nguy cấp chất lượng)	1	1		
1.2	Đất	• Trục quan	1	1		
1.3	Đá dăm	• Trục quan	1	1		
1.4	Thép	• Trục quan • Từ nghiêng (nếu nguy cấp chất lượng)	1	1		
1.5	Biển báo SCS Hàng rào an toàn	• Trục quan	1	1		
2	Đào móng	• Trục quan • Thuận mắt	1	1		
3	Lắp dựng cốt thép nền móng, lắp đặt hàng rào và hàng biển an toàn	• Trục quan • Thuận mắt • Thuận Ngang • Thuận dọc	1	2		

Mã văn bản: 1971/HĐ-VTNet-BQLDAHTVT Số văn bản: 1971 Ngày ban hành: 15/07/2020				Hồ sơ quản lý dự án	Hồ sơ quản lý dự án	Phương pháp chụp ảnh	Ảnh ảnh minh họa	CM số 4
1	<p>Thiết lập khung thép cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	8	2	<p>Hồ sơ quản lý dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập khung thép cốt thép cho cột bê tông - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập khung thép cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập khung thép cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	 	
2	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	8	2	<p>Hồ sơ quản lý dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập cốt thép cho cột bê tông - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	 	
3	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	8	2	<p>Hồ sơ quản lý dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập cốt thép cho cột bê tông - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	 	
<p>MẢNG CỘT BÊ TÔNG ĐƠN BẮT</p> <p>MẢNG CỘT BÊ TÔNG ĐƠN BẮT</p> <p>CHỤM BÊ TÔNG</p>								
1	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 							
1.1	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	1	1	<p>Hồ sơ quản lý dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập cốt thép cho cột bê tông - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	 	
1.2	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	1	1	<p>Hồ sơ quản lý dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập cốt thép cho cột bê tông - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	 	
1.3	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	1	1	<p>Hồ sơ quản lý dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập cốt thép cho cột bê tông - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	<p>Thiết lập cốt thép cho cột bê tông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan - Thủ tục - Thủ tục 	 	

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: _____ <i>[Hệ thống tự tính]</i>			

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG
(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Hạng mục 1:					
1						
2						
3						
II	Hạng mục 2:					
1						
2						
3						
III	Hạng mục...					
...					
Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.

Mẫu số 17

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người

đúng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.